

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

QUÝ 01 – NĂM 2015

TÊN ĐƠN VỊ : CTY CP ĐT PT CƯỜNG THUẬN IDICO

MST : 3600459834

ĐỊA CHỈ : 168, KP11, P.AN BÌNH, BIÊN HOÀ , ĐỒNG NAI

NĂM 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                 | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/03/2015</b>        | <b>01/01/2015</b>        |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b>   |                    | <b>679,153,229,950</b>   | <b>569,677,142,510</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b>   |                    | <b>225,916,843,994</b>   | <b>179,071,287,723</b>   |
| 1. Tiền  | 111          |                    | 225,916,843,994          | 179,071,287,723          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112          |                    | -                        | -                        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b>   |                    | <b>6,000,000,000</b>     | <b>6,000,000,000</b>     |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                      | 121          |                    | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh    | 122          |                    | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123          |                    | 6,000,000,000            | 6,000,000,000            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b>   |                    | <b>268,724,272,653</b>   | <b>242,761,738,199</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131          |                    | 72,740,170,332           | 58,786,668,120           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132          |                    | 177,463,295,395          | 176,592,789,575          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    | 133          |                    | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng  | 134          |                    | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 135          |                    | -                        | -                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136          |                    | 27,637,367,271           | 16,498,840,849           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 137          |                    | (9,116,560,345)          | (9,116,560,345)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                     | 139          |                    | -                        | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b>   |                    | <b>150,202,254,078</b>   | <b>117,624,502,707</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141          |                    | 150,202,254,078          | 117,624,502,707          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149          |                    | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b>   |                    | <b>28,309,859,225</b>    | <b>24,219,613,881</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151          |                    | -                        | -                        |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152          |                    | 28,309,859,225           | 24,219,613,881           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153          |                    | -                        | -                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ  | 154          |                    | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                       | 155          |                    | -                        | -                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b>   |                    | <b>2,046,742,284,576</b> | <b>1,925,652,076,413</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b>   |                    | <b>3,175,232,983</b>     | <b>1,544,500,000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng             | 211          |                    | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn             | 212          |                    | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc          | 213          |                    | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                     | 214          |                    | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                 | 215          |                    | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                       | 216          |                    | 3,175,232,983            | 1,544,500,000            |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   |              |                          |                          |
|---|--------------|--------------------------|--------------------------|
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219          | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b>   | <b>1,037,573,852,408</b> | <b>1,049,378,356,262</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221          | 116,892,670,581          | 115,726,453,484          |
| - Nguyên giá                                    | 222          | 290,628,125,626          | 283,228,216,535          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223          | (173,735,455,045)        | (167,501,763,051)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224          | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 225          | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226          | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227          | 920,681,181,827          | 933,651,902,778          |
| - Nguyên giá                                    | 228          | 1,023,406,192,282        | 1,023,406,192,282        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229          | (102,725,010,455)        | (89,754,289,504)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b>   | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| - Nguyên giá                                    | 231          | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232          | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b>   | <b>868,678,655,906</b>   | <b>737,513,349,252</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241          | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242          | 868,678,655,906          | 737,513,349,252          |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b>   | <b>9,899,953,687</b>     | <b>10,152,255,988</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251          | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252          | 6,149,953,687            | 6,402,255,988            |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253          | 3,750,000,000            | 3,750,000,000            |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254          | -                        | -                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255          | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>   | <b>127,414,589,592</b>   | <b>127,063,614,911</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261          | 109,398,863,070          | 111,047,551,318          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262          | 18,015,726,522           | 16,016,063,593           |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263          | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268          | -                        | -                        |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269          | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b>   | <b>2,725,895,514,526</b> | <b>2,495,329,218,923</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b>       |                          |
|   |              | <b>31/03/2015</b>        | <b>01/01/2015</b>        |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b>   | <b>2,204,980,940,118</b> | <b>1,993,591,056,820</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b>   | <b>466,622,119,185</b>   | <b>744,814,027,047</b>   |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn              | 311          | 86,317,482,600           | 104,238,472,250          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312          | 56,869,622,914           | 25,421,339,431           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313          | 32,446,385,726           | 28,254,196,977           |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|  |            |                          |                          |
|--|------------|--------------------------|--------------------------|
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        | 6,989,634,099            | 9,703,730,527            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 44,929,090,622           | 46,085,117,168           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 316        | -                        | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng  | 317        | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        | -                        | -                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 43,068,256,505           | 33,789,335,059           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | 196,952,480,126          | 498,248,844,288          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        | -                        | -                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        | (950,833,407)            | (927,008,653)            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323        | -                        | -                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324        | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> | <b>1,738,358,820,933</b> | <b>1,248,777,029,773</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        | 20,000,591,160           | 20,000,591,160           |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        | -                        | -                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        | -                        | -                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        | -                        | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        | -                        | -                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        | -                        | -                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | -                        | -                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 1,718,358,229,773        | 1,228,776,438,613        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        | -                        | -                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        | -                        | -                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        | -                        | -                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        | -                        | -                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        | -                        | -                        |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> | <b>520,914,574,408</b>   | <b>501,738,162,103</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>520,914,574,408</b>   | <b>501,738,162,103</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 329,999,970,000          | 329,999,970,000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       | 329,999,970,000          | 329,999,970,000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | 9,550,139,279            | 9,550,139,279            |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                | 415        | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 10,710,174,356           | 10,710,174,356           |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        | -                        | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        | 18,421,314,790           | 1,000,444,338            |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|  |            |                          |                          |
|--|------------|--------------------------|--------------------------|
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ t | 421a       | -                        | 1,000,444,338            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này               | 421b       | 18,421,314,790           | -                        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                  | 422        | 11,120,427               | 11,120,427               |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát        | 429        | 152,221,855,557          | 150,466,313,703          |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>        | <b>430</b> | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                          | 431        | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ       | 432        | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                 | <b>440</b> | <b>2,725,895,514,526</b> | <b>2,495,329,218,923</b> |

Đồng Nai, ngày 13 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






VŨ THỊ HỒNG

PHẠM MAI THU

NGUYỄN XUÂN QUANG

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý I năm 2015  | Quý I năm 2014 |
|--|-------|-------------|-----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01    |             | 108,506,703,151 | 77,808,129,734 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    |             | -               | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                               | 10    |             | 108,506,703,151 | 77,808,129,734 |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    |             | 47,903,897,128  | 64,217,716,108 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)               | 20    |             | 60,602,806,023  | 13,590,413,626 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    |             | 1,023,594,098   | 470,654,353    |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    |             | 25,449,422,515  | 5,926,394,338  |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>   | 23    |             | 25,449,422,515  | 5,926,394,338  |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                           | 24    |             | -               | 9,406,091      |
| 9. Chi phí bán hàng  | 25    |             | 2,421,379,413   | 710,209,446    |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26    |             | 14,601,200,122  | 6,688,229,531  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30    |             | 19,154,398,071  | 745,640,755    |
| 11. Thu nhập khác  | 31    |             | 305,399,694     | 274,085,131    |
| 12. Chi phí khác   | 32    |             | 1,572,008       | 216,868,677    |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)  | 40    |             | 303,827,686     | 57,216,454     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 19,458,225,757  | 802,857,209    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    |             | 2,029,174,079   | 171,577,094    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52    |             | 8,181,227       | -              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |             | 17,420,870,451  | 631,280,115    |
| Cổ đông của Công ty mẹ   | 61    |             | 14,284,979,196  | 631,280,115    |
| Cổ đông không kiểm soát  | 62    |             | 3,135,891,255   | -              |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70    |             | 433             | 42             |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu   | 71    |             | 433             | 42             |

Đồng Nai, ngày 13 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu



VŨ THỊ HỒNG

Kế toán trưởng



PHẠM MAI THU

Tổng Giám đốc



NGUYỄN XUÂN QUANG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Quý I năm 2015           | Quý I năm 2014           |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |           |             |                          |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        |             | 17,420,870,451           | 802,857,209              |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản :   |           |             |                          |                          |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư   | 02        |             | 19,204,412,945           | 8,899,350,662            |
| - Các khoản dự phòng  | 03        |             | -                        | -                        |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ  | 04        |             | -                        | -                        |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        |             | (964,684,358)            | (526,752,044)            |
| - Chi phí lãi vay   | 06        |             | 25,449,422,515           | 5,926,394,338            |
| - Các khoản điều chỉnh khác   | 07        |             | -                        | -                        |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                            | 08        |             | 61,110,021,553           | 15,101,850,165           |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu   | 09        |             | (30,985,292,031)         | 15,626,287,289           |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho   | 10        |             | (32,577,751,371)         | 12,794,831,673           |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11        |             | 23,128,281,054           | 10,257,554,182           |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước  | 12        |             | 1,648,688,248            | 3,436,127,176            |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh   | 13        |             | -                        | -                        |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             | (25,449,422,515)         | (5,926,394,338)          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        |             | -                        | (1,000,000,000)          |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16        |             | 21,097,481               | 274,085,131              |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 17        |             | (36,741,009)             | (246,690,194)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> |             | <b>(3,141,118,590)</b>   | <b>50,317,651,084</b>    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |           |             |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                      | 21        |             | (138,565,215,745)        | (201,470,456,806)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                   | 22        |             | -                        | 136,363,636              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23        |             | -                        | -                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24        |             | -                        | -                        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25        |             | -                        | (36,853,420,000)         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26        |             | -                        | -                        |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27        |             | 266,463,608              | 470,589,924              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> |             | <b>(138,298,752,137)</b> | <b>(237,716,923,246)</b> |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  |           |                        |                         |
|--|-----------|------------------------|-------------------------|
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                    | 31        | -                      | 38,903,420,000          |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                      | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | 505,943,185,491        | 278,721,822,581         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | (317,657,758,493)      | (146,746,107,215)       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        | -                      | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | -                      | (300,000,000)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>188,285,426,998</b> | <b>170,579,135,366</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>                                   | <b>50</b> | <b>46,845,556,271</b>  | <b>(16,820,136,796)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | <b>179,071,287,723</b> | <b>170,635,091,926</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        | -                      | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> | <b>225,916,843,994</b> | <b>153,814,955,130</b>  |

Đồng Nai, ngày 13 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu



VŨ THỊ HỒNG

Kế toán trưởng



PHẠM MAI THU

Tổng Giám đốc




NGUYỄN XUÂN QUANG



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO ("Công ty"), được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600459834 ngày 19/9/2007, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 11/01/2008, thay đổi lần thứ hai ngày 20/8/2009, thay đổi lần thứ ba ngày 14/10/2009, thay đổi lần thứ tư ngày 21/4/2011, thay đổi lần thứ năm ngày 11/5/2011, thay đổi lần thứ sáu ngày 09/8/2013, thay đổi lần thứ bảy ngày 12/11/2014, thay đổi lần thứ tám ngày 29/12/2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Đồng Nai cấp.

**Tên tiếng anh:** CUONG THUAN IDICO DEVELOPMENT INVESTMENT CORPORATION

**Tên viết tắt:** CTC

**Trụ sở chính:** số 168 khu phố 11, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

**Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO:** Km 4+100 đường tránh QL1A, xã Phước Tân, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

**2. Hình thức sở hữu vốn: vốn cổ phần.****3. Hoạt động chính của Công ty:**

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; thi công công trình điện dân dụng và công nghiệp; san lấp mặt bằng; vận tải hàng hoá đường bộ; gia công chế biến đất, đá và cát (không gia công chế biến tại trụ sở); kinh doanh bất động sản; mua bán vật liệu xây dựng; mua bán và cho thuê máy móc và thiết bị công trình; sản xuất và gia công các sản phẩm cơ khí và vật liệu bê tông (không sản xuất và gia công tại trụ sở); khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; gia công chế biến đất, đá, cát (không gia công chế biến tại trụ sở); kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, khách sạn; sản xuất mua bán các loại ống cống bê tông cốt thép theo công nghệ quay ép, ly tâm, và bê tông nhựa nóng (không sản xuất tại trụ sở); đại lý mua bán bia rượu, nước giải khát; kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở); dịch vụ quảng cáo; bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng (từ ngày 01/01 đến ngày 31/12)****5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất: không có.****6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 3 năm 2015: 430 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 440 nhân viên)****7. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên Công ty                       | Hoạt động chính   | Vốn điều lệ     | Tỷ lệ % lợi ích của Công ty | Tỷ lệ % quyền biểu quyết |
|-----------------------------------|---|-----------------|-----------------------------|--------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đồng Thuận | - Đầu tư xây dựng khai thác kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT);<br>- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. | 305,000,000,000 | 83.10%                      | 83.10%                   |
| Tên Công ty                       | Hoạt động chính   | Vốn điều lệ     | Tỷ lệ % lợi ích của Công ty | Tỷ lệ % quyền biểu quyết |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   |   |                 |        |        |
|---|---|-----------------|--------|--------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc<br>lộ 91 Cần Thơ - An Giang | - Xây dựng công<br>trình giao thông. Đầu<br>tư xây dựng công<br>trình giao thông<br>(theo phương thức<br>hợp đồng Xây dựng -<br>Kinh doanh - Chuyển<br>giao (BOT));<br>- Xây dựng nhà các<br>loại, công trình kỹ<br>thuật dân dụng khác;<br>Dịch thu phí giao<br>thông. | 235,000,000,000 | 59.49% | 59.49% |
|---|---|-----------------|--------|--------|

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, Công ty có một (01) công ty con sở hữu gián tiếp như sau:

| Tên Công ty   | Được thành lập theo  | Hoạt động chính | Vốn điều lệ | % sở hữu |
|---|--|-----------------|-------------|----------|
| Công ty Cổ phần Khai thác và<br>Kinh doanh VLXD IDICO<br>Đồng Nai | - Khai thác đá, cát,<br>sỏi, đất sét (khai thác<br>cát ngoài tỉnh).<br>- Sản xuất, mua bán<br>vật liệu xây dựng từ<br>đất sét, sản xuất xi<br>măng, vôi và thạch<br>cao.<br>- Xây dựng công<br>trình dân dụng, công<br>nghiệp, giao thông. | 60,000,000,000  | 55.78%      | 60.00%   |

**8. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

| Tên Công ty                               | Được thành lập theo   | Hoạt động chính | Vốn điều lệ | % sở hữu |
|---|---|-----------------|-------------|----------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Việt<br>Thuận Phát | Xây dựng công trình<br>dân dụng, công<br>nghiệp, giao thông<br>thủy lợi; sản xuất bê<br>tông xi măng, bê<br>tông nhựa nóng... | 20,000,000,000  | 35.00%      | 35.00%   |

**9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với một số chỉ tiêu được trình bày lại do có sự thay đổi trong Chế độ kế toán doanh nghiệp và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho năm hiện hành.

**2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:**

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty kể từ ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con và sẽ không được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát này thật sự chấm dứt.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**2. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính hợp nhất lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế.

**3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ của các giao dịch bằng ngoại tệ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá (bao gồm chênh lệch tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, vàng tiền tệ đều được phản ánh ngay vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

**Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển bao gồm:** Tiền Việt Nam, ngoại tệ và vàng tiền tệ được sử dụng với chức năng cất trữ giá trị, không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hoá để bán.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh:** Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay:** là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản cho vay được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ vào kỳ hạn kỳ hạn thu hồi còn lại (không quá 12 tháng hoặc hơn 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là khoản cho vay ngắn hạn hoặc dài hạn.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con:** khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:** được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:** được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:** được ghi nhận dưới các hình thức góp vốn vào đơn vị khác, mua lại phần vốn góp tại đơn vị khác. Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có), như: Chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

**Phương pháp lập dự phòng tổn thất tài sản:**

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh căn cứ theo giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm cuối niên độ kế toán.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, nhà đầu tư chỉ trích lập khoản dự phòng do công ty liên doanh, liên kết bị lỗ nếu Báo cáo tài chính hợp nhất không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

- Riêng khoản đầu tư mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

**Phương pháp thanh lý, nhượng bán khoản đầu tư**

Giá vốn các khoản đầu tư tài chính khi thanh lý, nhượng bán được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân gia quyền theo từng lần mua)

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

*Tài sản cố định hữu hình mua theo phương thức trả chậm*

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm: Là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại). Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo kỳ hạn thanh toán.

**8.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

*Tài sản cố định vô hình là quyền thu phí giao thông*

Nguyên giá Quyền thu phí giao thông được xác định theo giá trị quyết toán của dự án trên cơ sở là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải chi ra để thực hiện đầu tư vào dự án theo các hợp đồng đã ký kết tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

**8.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

|  |            |
|--|------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>        | 8 - 20 năm |
| <i>Máy móc, thiết bị</i>               | 3 - 15 năm |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | 6 - 10 năm |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>       | 3 - 8 năm  |
| <i>Quyền thu phí tính lộ 16</i>        | 8 - 10 năm |

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)****Đối với BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát****10.1. Đối với bên góp vốn**

Các khoản vốn (bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) góp vào BCC được ghi nhận và phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất là tài sản góp vốn liên doanh căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng. Nếu có chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản nhận về và giá trị khoản vốn góp, kế toán phản ánh thu nhập khác hoặc chi phí khác.

Đối với doanh thu, chi phí, sản phẩm liên quan đến hợp đồng thì bên góp vốn ghi nhận doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ, chi phí phải gánh chịu của liên doanh căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng. Đối các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát do mình bỏ ra thì bên góp vốn phải ghi nhận chi phí phải gánh chịu.

Nếu góp vốn bằng TSCĐ mà không có sự chuyển giao quyền sở hữu, bên góp vốn không ghi giảm TSCĐ mà chỉ theo dõi chi tiết trên hệ thống quản trị và thuyết minh về địa điểm đặt tài sản.

**10.2. Đối với bên nhận vốn góp**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của các bên khác: khi nhận tiền, tài sản của các các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận kế toán là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Nếu có chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản trả lại và giá trị khoản nhận góp của các bên, kế toán phản ánh thu nhập khác hoặc chi phí khác.

Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng liên doanh về việc phân bổ các chi phí chung, quy định chia sản phẩm được xác nhận bởi các bên liên doanh.

Nếu nhận vốn góp bằng TSCĐ mà không có sự chuyển giao quyền sở hữu, bên nhận vốn góp chỉ theo dõi chi tiết trên hệ thống quản trị và thuyết minh như tài sản nhận giữ hộ.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

**Chi phí trả trước tại công ty bao gồm:** Chi phí công cụ dụng cụ, máy móc và chi phí sửa chữa tài sản, chi phí trùng tu mặt đường tỉnh lộ 16, chi phí dự án khai thác đá Phước Tân - Tân Cang 8 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí dự án khai thác đá được phân bổ theo thời gian khai thác mỏ đá.

**Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:** Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

**13. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

**Phải trả người bán** gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)

**Phải trả nội bộ** gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

**Phải trả khác** gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

Các khoản nợ phải trả cho người bán được theo dõi chi tiết theo từng loại nguyên tệ.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản vay phản ánh giá trị các khoản tiền đi vay và tình hình thanh toán các khoản tiền vay của doanh nghiệp (không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu). Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê

Căn cứ vào thời gian trả nợ kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo) hoặc là vay và nợ thuê tài chính dài hạn (có thời gian trả nợ hơn 12 tháng).

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

**Chi phí phải trả:** được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

Chi phí duy tu hàng năm của trạm thu phí không quá 0,55%/ giá trị xây lắp trạm. Chi phí trùng tu của trạm thu phí là 5,1%/giá trị xây lắp trạm (5 năm thực hiện trùng tu một lần).

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

**Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:** Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả:** Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

**Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:** Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

**Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:** khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư... Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Giá vốn hàng bán bao gồm các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có); giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế dựa trên nguyên tắc thận trọng.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm phần chênh lệch giữa số chi phí đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh; các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua khi xuất bán hàng hóa mà được hoàn lại.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 22%.

**22. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**23. Các bên liên quan**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan đến bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác. Một lĩnh vực kinh doanh không bao gồm các sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Có những điểm không tương đồng với một hoặc vài nhân tố trong định nghĩa bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nhưng các sản phẩm, dịch vụ trong một lĩnh vực kinh doanh phải tương đồng phần lớn nhân tố.

**Bộ phận theo khu vực địa lý:** Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/03/2015             |                 | 01/01/2015             |                 |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                                       | Tiền                   | 225,916,843,994 |                        | 179,071,287,723 |
| Tiền mặt                              | 31,352,543,777         |                 | 4,284,679,599          |                 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn       | 194,564,300,217        |                 | 174,786,608,124        |                 |
| <b>Cộng</b>                           | <b>225,916,843,994</b> |                 | <b>179,071,287,723</b> |                 |

  

| 2. Các khoản đầu tư tài chính             | 31/03/2015           |                      | 01/01/2015           |                      |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       |
| <b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b> |                      |                      |                      |                      |
| Ngắn hạn                                  | 6,000,000,000        | 6,000,000,000        | 6,000,000,000        | 6,000,000,000        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                      | 6,000,000,000        | 6,000,000,000        | 6,000,000,000        | 6,000,000,000        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>6,000,000,000</b> | <b>6,000,000,000</b> | <b>6,000,000,000</b> | <b>6,000,000,000</b> |

  

| b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác         | 31/03/2015    |          | 01/01/2015    |          |
|---|---------------|----------|---------------|----------|
|   | Giá gốc       | Dự phòng | Giá gốc       | Dự phòng |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 6,149,953,687 | -        | 6,402,255,988 | -        |
| + Cty CP ĐT Việt Thuận Phát (d)           | 6,149,953,687 | -        | 6,402,255,988 | -        |
| - Đầu tư vào đơn vị khác                  | 3,750,000,000 | -        | 3,750,000,000 | -        |
| Đầu tư cổ phiếu                           | 3,750,000,000 | -        | 3,750,000,000 | -        |
| Cty Lắp máy điện nước IDICO (e)           | 2,400,000,000 | -        | 2,400,000,000 | -        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   |                      |          |                       |          |
|---|----------------------|----------|-----------------------|----------|
| Cty CP Đầu tư Khai thác<br>Khoáng sản VLXD -<br>UDICO | 1,350,000,000        | -        | 1,350,000,000         |          |
| <b>Cộng</b>   | <b>9,899,953,687</b> | <b>-</b> | <b>10,152,255,988</b> | <b>-</b> |

**(d) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát:**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 28/05/2014 của Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát, Công ty CP ĐTPPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 7 tỷ đồng chiếm 35% tổng số vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát là 20 tỷ đồng.

Quý 1 năm 2015, Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát hoạt động kinh doanh có lãi.

**(e) Thuyết minh khoản đầu tư dài hạn khác - Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO:**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lắp máy Điện nước IDICO, Công ty CP ĐTPPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 2,4 tỷ đồng chiếm 3% tổng số vốn điều lệ của Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO là 80 tỷ đồng.

Quý 1 năm 2015, Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO hoạt động có lãi.

| 3. Phải thu của khách hàng  | 31/03/2015            |                      | 01/01/2015            |                      |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                             | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị               | Dự phòng             |
| <b>a. Phải thu ngắn hạn</b> | <b>72,740,170,332</b> | <b>9,116,560,345</b> | <b>58,786,668,120</b> | <b>9,116,560,345</b> |
| Khách hàng trong nước       | 72,740,170,332        | 9,116,560,345        | 58,786,668,120        | 9,116,560,345        |
| Cty CP PT Đường Cao Tốc     |                       |                      |                       |                      |
| BH Vũng Tàu                 | 15,124,503,738        | -                    | 15,124,503,738        | -                    |
| Khách hàng khác             | 57,615,666,594        | 9,116,560,345        | 43,662,164,382        | 9,116,560,345        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>72,740,170,332</b> | <b>9,116,560,345</b> | <b>58,786,668,120</b> | <b>9,116,560,345</b> |

| 4. Trả trước cho người bán                             | 31/03/2015             | 01/01/2015             |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>             | <b>178,146,113,100</b> | <b>176,592,789,575</b> |
| Nhà cung cấp trong nước                                | 178,146,113,100        | 176,592,789,575        |
| Tiền mua đất cho Ông Nguyễn Xuân Hòa                   | 36,319,293,579         | 36,319,293,579         |
| Tiền mua đất cho Ông Nguyễn Khánh Vinh                 | 15,000,000,000         | 15,000,000,000         |
| Tiền mua đất cho Ông Nguyễn Văn Thạch                  | 8,100,000,000          | 8,100,000,000          |
| Tiền mua đất cho Ông Nguyễn Xuân Quang                 | 35,592,800,000         | 35,592,800,000         |
| Tiền mua đất cho Bà Nguyễn Thị Kim Duyên               | 15,288,750,000         | 15,288,750,000         |
| Tiền mua đất cho bà Trương Hồng Loan                   | 16,408,000,000         | 16,408,000,000         |
| Tiền mua đất cho bà Phạm Mai Thu                       | 3,457,300,000          | 3,457,300,000          |
| Cty CP Công trình Giao thông vận tải Đồng Nai          | 15,044,480,065         | 15,879,562,659         |
| Cty CP Sonadezi An Bình                                | 11,815,198,362         | 13,995,986,733         |
| Nhà cung cấp trong nước khác                           | 21,120,291,094         | 16,551,096,604         |
| <b>Cộng</b>  | <b>178,146,113,100</b> | <b>176,592,789,575</b> |
| <b>b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b> |                        |                        |
| Tiền mua đất cho Ông Nguyễn Xuân Hòa                   | 36,319,293,579         | 36,319,293,579         |
| Tiền mua đất cho Ông Nguyễn Xuân Quang                 | 35,592,800,000         | 35,592,800,000         |
| Tiền mua đất cho bà Trương Hồng Loan                   | 16,408,000,000         | 16,408,000,000         |
| Tiền mua đất cho bà Phạm Mai Thu                       | 3,457,300,000          | 3,457,300,000          |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Cộng                               | 31/03/2015             |                 | 01/01/2015             |                 |
|------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                                    | Giá trị                | Dự phòng        | Giá trị                | Dự phòng        |
| <b>5. Phải thu khác</b>            |                        |                 |                        |                 |
| <b>Ngắn hạn</b>                    | <b>27,637,367,271</b>  | <b>-</b>        | <b>16,498,840,849</b>  | <b>-</b>        |
| Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát  | 3,706,067,325          | -               | 3,007,846,575          | -               |
| Công ty CP Đầu tư KT KS VLXD UDICO | 6,037,890,754          | -               | 3,086,983,158          | -               |
| Tạm ứng                            | 4,571,270,941          | -               | 3,570,862,563          | -               |
| Ký cược, ký quỹ                    | 1,698,441,000          | -               | 740,379,000            | -               |
| Phải thu khác                      | 11,623,697,251         | -               | 6,092,769,553          | -               |
| <b>Dài hạn</b>                     | <b>3,175,232,983</b>   | <b>-</b>        | <b>1,544,500,000</b>   | <b>-</b>        |
| Ký cược, ký quỹ                    | 3,175,232,983          | -               | 1,544,500,000          | -               |
| <b>Cộng</b>                        | <b>30,812,600,254</b>  | <b>-</b>        | <b>18,043,340,849</b>  | <b>-</b>        |
| <b>6. Hàng tồn kho</b>             |                        |                 |                        |                 |
|                                    | <b>Giá gốc</b>         | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá gốc</b>         | <b>Dự phòng</b> |
| Nguyên liệu, vật liệu              | 6,647,315,647          | -               | 5,516,816,234          | -               |
| Công cụ, dụng cụ                   | 2,411,298,368          | -               | 1,972,860,194          | -               |
| Chi phí SX, KD dở dang             | 102,249,490,832        | -               | 86,271,058,340         | -               |
| Thành phẩm                         | 35,356,976,154         | -               | 23,317,813,082         | -               |
| Hàng hoá                           | 3,537,173,077          | -               | 545,954,857            | -               |
| <b>Cộng</b>                        | <b>150,202,254,078</b> | <b>-</b>        | <b>117,624,502,707</b> | <b>-</b>        |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh.

**7. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 34)****8. Tài sản cố định vô hình**

|                               | Quyền thu phí Quốc lộ 1 | Quyền thu phí tỉnh lộ 16 | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng         |
|-------------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                         |                          |                      |                   |
| Số dư đầu kỳ                  | 938,497,354,100         | 83,670,838,182           | 1,238,000,000        | 1,023,406,192,282 |
| Số dư cuối kỳ                 | 938,497,354,100         | 83,670,838,182           | 1,238,000,000        | 1,023,406,192,282 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                         |                          |                      |                   |
| Số dư đầu kỳ                  | 19,716,330,969          | 69,808,412,708           | 229,545,827          | 89,754,289,504    |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i>      | 12,172,330,061          | 2,150,769,408            | 15,474,999           | 14,338,574,468    |
| <i>Giảm do hợp nhất</i>       | (1,367,853,517)         |                          |                      | (1,367,853,517)   |
| Số dư cuối kỳ                 | 30,520,807,513          | 71,959,182,116           | 245,020,826          | 102,725,010,455   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                         |                          |                      |                   |
| Số dư đầu kỳ                  | 918,781,023,131         | 13,862,425,474           | 1,008,454,173        | 933,651,902,778   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|               |                 |                |             |                 |
|---------------|-----------------|----------------|-------------|-----------------|
| Số dư cuối kỳ | 907,976,546,587 | 11,711,656,066 | 992,979,174 | 920,681,181,827 |
|---------------|-----------------|----------------|-------------|-----------------|

Giá trị quyền thu phí giao thông ("Quyền thu phí Quốc lộ 1") tăng trong năm là Quyền thu phí tại trạm thu phí Km 1841+912 Quốc lộ 1 được hình thành căn cứ Hợp đồng BOT số 29/HĐ.BOT-CĐBVN ngày 18/12/2009 được ký kết giữa Cục Đường bộ Việt Nam (nay là Tổng cục Đường bộ Việt Nam) và Công ty Cổ phần Đầu tư Đồng Thuận; Hợp đồng BOT số 11968/HĐ.BOT.BGTVT ngày 06/9/2013, Phụ lục Hợp đồng BOT số 32/PLHĐ.BOT-BGTVT ngày 05/6/2014 được ký kết giữa Bộ Giao thông vận tải và Công ty Cổ phần Đầu tư Đồng Thuận và các Quyết định điều chỉnh bổ sung.

Nguyên giá Quyền thu phí tại trạm thu phí Km1841+912 Quốc lộ 1 được tạm xác định và sẽ được điều chỉnh lại ngay sau khi Công ty thực hiện quyết toán giá trị đầu tư của dự án này với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Công ty khấu hao Quyền thu phí giao thông này theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian hoàn vốn ban đầu căn cứ Hợp đồng BOT 29/HĐ.BOT-CĐBVN ngày 18/12/2009 được ký kết giữa Cục Đường bộ Việt Nam (nay là Tổng cục Đường bộ Việt Nam) và Công ty Cổ phần Đầu tư Đồng Thuận. Tỷ lệ khấu hao sẽ được điều chỉnh lại ngay sau khi Công ty thực hiện quyết toán giá trị đầu tư của dự án này với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Công ty bắt đầu thu phí tại trạm thu phí Km 1841+912 Quốc lộ 1 để hoàn vốn cho dự án kể từ ngày 06/7/2014.

Công ty sử dụng Quyền thu phí tại trạm thu phí Km1841+912 Quốc lộ 1 và các lợi ích kinh tế khác mà Công ty có thể thu được từ Quyền thu phí này nhằm đảm bảo cho các khoản vay và nợ dài hạn theo Thuyết minh số V.11.

**9. Tài sản dở dang dài hạn**

|   | 31/03/2015             |          | 01/01/2015             |          |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
|   | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| <b>b. Xây dựng cơ bản dở dang</b>                     | <b>868,678,655,906</b> | <b>-</b> | <b>737,513,349,252</b> | <b>-</b> |
| - Mua sắm   | 205,800,000            | -        | -                      | -        |
| - Xây dựng cơ bản                                     | 868,472,855,906        | -        | 737,513,349,252        | -        |
| + Chi phí dự án khai thác đá Bình Lợi, Vĩnh Cửu       | 18,339,170,968         | -        | 18,339,170,968         | -        |
| + Chi phí nhà văn phòng dự án khai thác đá Tân Cang 8 | 368,115,130            | -        | 368,115,130            | -        |
| + Chi phí dự án khai thác đá Đồi Chùa                 | 1,505,635,780          | -        | 1,505,635,780          | -        |
| + Chi phí xây dựng trạm Bê tông nhựa nóng Tân Cang 8  | 3,949,120,432          | -        | 3,949,120,432          | -        |
| + Chi phí xây dựng trạm Bê tông nhựa nóng QL91        | 1,753,267,637          | -        | 651,916,417            | -        |
| + Chi phí xây dựng cây xăng                           | 3,273,948,903          | -        | 984,953,743            | -        |
| + Tuyến Quốc lộ 1A (đoạn tránh Tp. Biên Hòa).         | 223,097,645,099        | -        | 187,910,785,676        | -        |
| + Khu Tái định cư tại xã Bình Minh.                   | 190,370,888,213        | -        | 180,953,707,953        | -        |
| + Khu Tái định cư tại xã Phước Tân.                   | 134,719,255,488        | -        | 124,406,326,720        | -        |
| + Khu Dân cư tại xã Phước Tân.                        | 853,513,796            | -        | 853,513,796            | -        |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   |                        |          |                        |          |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
| + Dự án nâng cấp Quốc lộ<br>91 Cần Thơ - An Giang | 290,184,908,538        | -        | 217,384,302,637        | -        |
| + Chi phí xây dựng khác                           | 57,385,922             | -        | 205,800,000            | -        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>868,678,655,906</b> | <b>-</b> | <b>737,513,349,252</b> | <b>-</b> |

| 10. Chi phí trả trước                                     | 31/03/2015             | 01/01/2015             |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Chi phí trả trước dài hạn</b>                          | <b>109,398,863,070</b> | <b>111,047,551,318</b> |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ                               | 224,309,907            | 2,289,546,648          |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ                                     | 3,581,437,085          | 2,962,280,180          |
| Phần mềm giám sát hệ thống xe vận tải                     | 52,083,335             | 67,708,335             |
| Chi phí trùng tu mặt đường tỉnh lộ 16                     | 17,150,058,752         | 17,966,728,216         |
| Chi phí khai thác đá Phước Tân - Tân Cang 8               | 45,336,836,769         | 47,478,281,170         |
| Văn phòng Trạm thu phí BOT tuyến tránh thành phố Biên Hòa | 378,106,073            | 455,381,894            |
| Chi phí mỏ đá Bình Lợi                                    | 130,669,000            | 130,669,000            |
| Chi phí mỏ đá Đồi Chùa                                    | 41,317,587,678         | 38,293,785,051         |
| Chi phí lãi mua trả chậm                                  | 1,227,774,471          | 1,403,170,824          |
| <b>Cộng</b>   | <b>109,398,863,070</b> | <b>111,047,551,318</b> |

| 11. Vay và nợ thuê tài chính                   | 31/03/2015               | 01/01/2015               |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>                         | <b>196,952,480,126</b>   | <b>498,248,844,288</b>   |
| Ngân hàng Công thương Nhơn Trạch (f)           | 153,101,042,180          | 179,823,983,592          |
| Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Đồng Nai (g) | 26,621,704,589           | 28,741,366,660           |
| Nguồn tạm ứng từ kho bạc nhà nước trung ương   | -                        | 60,000,000,000           |
| Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả              | 17,229,733,357           | 229,683,494,036          |
| <b>b. Vay dài hạn</b>                          | <b>1,718,358,229,773</b> | <b>1,228,776,438,613</b> |
| Ngân hàng Công thương Nhơn Trạch (k)           | 1,107,393,867,344        | 995,977,984,462          |
| Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Đồng Nai (l) | 16,114,500,000           | 18,352,000,000           |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (m)              | 295,652,877,556          | 209,788,689,278          |
| Ngân hàng Công thương KCN Biên Hòa             | 1,123,980,000            | 767,760,000              |
| Ứng vốn ngân sách dự án khu tái định cư        | 294,183,000,000          | -                        |
| Bà Trương Hồng Loan                            | 1,000,000,000            | 1,000,000,000            |
| Cty CPĐT Sài Gòn VRG                           | 2,890,004,873            | 2,890,004,873            |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>1,915,310,709,899</b> | <b>1,727,025,282,901</b> |

**Thuyết minh các khoản vay ngân hàng****(f) Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Nhơn Trạch**

Vay ngắn hạn NH Công Thương Nhơn Trạch theo hợp đồng tín dụng số 14.08.0011/2014-HĐTDHM/NHCT681-CT IDICO, ngày 01/07/2014, hạn mức tín dụng 183 tỷ, hạn mức tín dụng này bao gồm dư nợ cũ của Hợp đồng tín dụng số 03090239/HĐTD ngày 15/06/2013, với thời hạn cho vay cụ thể mỗi lần giải ngân tối đa 09 tháng. Lãi suất bằng tổng lãi suất cơ sở + biên độ 4,50%/năm. Tổng giá trị tài sản thế chấp là: 48.554.200.001 đồng, chi tiết tài sản thế chấp được qui định cụ thể trong hợp đồng được ký kết giữa công ty và Ngân hàng Công Thương Nhơn Trạch.

**(g) Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Đồng Nai**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai theo hợp đồng vay số 2013056/HM1/KHDN, ngày 03/09/2013, hạn mức tín dụng 15 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, với thời hạn cho vay cụ thể mỗi lần giải ngân từ 8 -10 tháng. Lãi suất được qui định theo từng lần nhận nợ, lãi suất được điều chỉnh định kỳ hàng quý tại ngày đầu quý. Tài sản thế chấp là quyền thu phí và các tài sản khác theo các hợp đồng thế chấp được ký kết giữa hai bên.

**(h) Thuyết minh khoản vay Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận**

Khoản vay Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận phát sinh theo Hợp đồng mượn tiền ngày 23/12/2014 với thời hạn 15 tháng, lãi suất 0%/năm.

**(i) Thuyết minh khoản vay Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang**

Khoản vay Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang phát sinh theo Hợp đồng mượn tiền ngày 24/12/2014 với thời hạn 15 tháng, lãi suất 0%/năm.

**(k) Thuyết minh các khoản nợ vay dài hạn Ngân hàng Công thương Nhơn Trạch**

Khoản vay từ Ngân hàng Công Thương Nhơn Trạch, của 03 hợp đồng vay gồm HĐ 23070703/ HĐTD ngày 21/6/2011, HĐ 13070761/HĐTD ngày 22/9/2011, HĐ 13070812/HĐTD ngày 21/3/2012, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + biên độ 3,5% (không quá 15%/năm). Tài sản thế chấp là các tài sản hình thành từ nguồn vay.

**(l) Thuyết minh các khoản nợ vay Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Đồng Nai**

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- chi nhánh Đồng Nai của 03 hợp đồng vay, gồm HĐ số 2023073/DA/KHDN ngày 23/12/2013, HĐ 2013029/DA/ KHDN ngày 12/7/2013, HĐ 2013018/DA/KHDN ngày 13/06/2013, Lãi suất được qui định theo theo từng giấy nhận nợ, được điều chỉnh theo thị trường tại ngày đầu tiên của mỗi quý. Tài sản thế chấp là quyền thu phí, máy móc thiết bị và tài sản hình thành từ khoản vay.

**(m) Thuyết minh các khoản nợ vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội**

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang vay từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Đồng Nai tối đa là 1.163.000.000.000 VND, lãi suất vay bằng mức huy động bình quân tiền gửi tiết kiệm VND 13 tháng trả sau cao nhất của SHB, VCB và Vietinbank + biên độ 3%/năm. Tài sản bảo đảm hình thành trong tương lai là Toàn bộ Quyền thu phí từ trạm thu phí và các tài sản phát sinh khác từ Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 91 đoạn Km14+000 - Km50+889 theo hình thức Hợp đồng BOT.

| c. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan | 31/03/2015           | 01/01/2015           |
|---|----------------------|----------------------|
| Bà Trương Hồng Loan   | 1,000,000,000        | 1,000,000,000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>1,000,000,000</b> | <b>1,000,000,000</b> |

| 12. Phải trả người bán                          | 31/03/2015             | 01/01/2015             |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b> | <b>86,317,482,600</b>  | <b>104,238,472,250</b> |
| Nhà cung cấp trong nước                         | 86,317,482,600         | 104,238,472,250        |
| Cty CP ĐT Việt Thuận Phát                       | 12,810,620,105         | 18,297,750,431         |
| CTy CP Địa chất & MT Miền Đông                  | 6,357,650,142          | 7,047,823,462          |
| Nhà cung cấp trong nước khác                    | 67,149,212,353         | 78,892,898,357         |
| <b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>  | <b>20,000,591,160</b>  | <b>20,000,591,160</b>  |
| Nhà cung cấp nước ngoài                         | 20,000,591,160         | 20,000,591,160         |
| Cty SPECO LTD (n)                               | 20,000,591,160         | 20,000,591,160         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>106,318,073,760</b> | <b>124,239,063,410</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(n) Khoản phải trả Công ty SPECO LTD. (Korea) theo Hợp đồng kinh tế số SPECO-CT/AP-01 ngày 29/8/2014, thời hạn thanh toán là 720 ngày quy định theo L/C không thể thu hồi số DNI180914ILCU093.

|   |                       |                              |                            |                       |
|---|-----------------------|------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| <b>13. Người mua trả tiền trước</b>               |                       |                              |                            |                       |
| <b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>       |                       |                              |                            |                       |
| Khách hàng trong nước                             |                       | 56,869,622,914               | 25,421,339,431             |                       |
| Ban QLDA Giao Thông Tây Ninh                      |                       | 56,869,622,914               | 25,421,339,431             |                       |
| Cty CP PT Đường Cao Tốc BH Vũng Tàu               |                       | 18,969,654,000               | 6,851,617,000              |                       |
| Người mua trả tiền trước khác                     |                       | 9,952,047,468                | 9,952,047,468              |                       |
|   |                       | 27,947,921,446               | 8,617,674,963              |                       |
| <b>Cộng</b>                                       |                       | <b>56,869,622,914</b>        | <b>25,421,339,431</b>      |                       |
| <b>14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>    |                       |                              |                            |                       |
|   | <b>01/01/2015</b>     | <b>Số phải nộp trong năm</b> | <b>Số đã nộp trong năm</b> | <b>31/03/2015</b>     |
| <b>a. Phải nộp</b>                                |                       |                              |                            |                       |
| Thuế giá trị gia tăng                             | 16,806,375,085        | 7,137,254,945                | 5,356,081,609              | 18,587,548,421        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                        | 8,235,797,629         | 2,029,174,079                | -                          | 10,264,971,708        |
| Thuế thu nhập cá nhân                             | 2,750,959,851         | 568,792,711                  | 186,951,377                | 3,132,801,185         |
| Các loại thuế khác                                | 461,064,412           | 3,000,000                    | 3,000,000                  | 461,064,412           |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>28,254,196,977</b> | <b>9,738,221,735</b>         | <b>5,546,032,986</b>       | <b>32,446,385,726</b> |
| <b>b. Phải thu</b>                                |                       |                              |                            |                       |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ               | 24,219,613,881        | -                            | -                          | 28,309,859,225        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>24,219,613,881</b> | <b>-</b>                     | <b>-</b>                   | <b>28,309,859,225</b> |
| <b>15. Chi phí phải trả</b>                       |                       |                              | <b>31/12/2015</b>          | <b>01/01/2015</b>     |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                |                       |                              | <b>44,929,090,622</b>      | <b>46,085,117,168</b> |
| Phí duy tu, trùng tu tính lộ 16                   |                       |                              | 858,869,122                | 931,854,303           |
| Chi phí duy tu tuyến tránh thành phố Biên Hòa     |                       |                              | 1,875,476,909              | 1,179,090,909         |
| Chi phí lãi vay                                   |                       |                              | 2,725,930,309              | 2,972,429,085         |
| Chi phí tuyến tránh thành phố Biên Hòa            |                       |                              | 33,067,980,696             | 34,453,561,260        |
| Chi phí khu tái định cư Bình Minh và Phước Tân    |                       |                              | 5,662,693,461              | 5,532,041,486         |
| Chi phí đường phục vụ vận chuyển vật liệu ra cảng |                       |                              | 738,140,125                | 738,140,125           |
| Chi phí phải trả khác                             |                       |                              | -                          | 278,000,000           |
| <b>Cộng</b>                                       |                       |                              | <b>44,929,090,622</b>      | <b>46,085,117,168</b> |
| <b>16. Phải trả khác</b>                          |                       |                              | <b>31/12/2015</b>          | <b>01/01/2015</b>     |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                |                       |                              | <b>43,068,256,505</b>      | <b>33,789,335,059</b> |
| Kinh phí công đoàn                                |                       |                              | 188,549,298                | 111,566,802           |
| Bảo hiểm xã hội                                   |                       |                              | 466,497,509                | 156,313,505           |
| Bảo hiểm y tế                                     |                       |                              | 124,706,162                | 57,640,758            |
| Bảo hiểm thất nghiệp                              |                       |                              | -                          | 5,220                 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác (n)             |                       |                              | 42,288,503,536             | 33,463,808,774        |
| <b>Cộng</b>                                       |                       |                              | <b>43,068,256,505</b>      | <b>33,789,335,059</b> |
| (n) Trong đó:                                     |                       |                              |                            |                       |
| + Mượn tiền Bà Trương Hồng Loan                   |                       |                              | 8,246,672,992              | 8,246,672,992         |
| + Cổ tức niên độ phải trả                         |                       |                              | -                          | 3,657,360,000         |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                                     |                       |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| + Phải trả Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 12,028,000,000        | 12,028,000,000        |
| + Các khoản phải trả khác           | 22,013,830,544        | 9,531,775,782         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>42,288,503,536</b> | <b>33,463,808,774</b> |

**17. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 35.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|   | Tỷ lệ vốn góp  | 31/12/2015             | 01/01/2015             |
|---|----------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước (Tổng công ty IDICO) | 2.12%          | 7,000,000,000          | 7,000,000,000          |
| Vốn góp của các nhà đầu tư khác           | 97.88%         | 322,999,970,000        | 322,999,970,000        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>100.00%</b> | <b>329,999,970,000</b> | <b>329,999,970,000</b> |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                              | Quý I năm 2015  | Quý I năm 2014  |
|------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu    | 329,999,970,000 | 150,000,000,000 |
| <i>Vốn góp đầu kỳ</i>        | 329,999,970,000 | 150,000,000,000 |
| <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i> | -               | -               |
| <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i> | -               | -               |
| <i>Vốn góp cuối kỳ</i>       | 329,999,970,000 | 150,000,000,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia    | -               | -               |

d. Cổ phiếu

|  | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                      | 32,999,997 | 15,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                   | 32,999,997 | 15,000,000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                | 32,999,997 | 15,000,000 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                                   | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                          | 32,999,997 | 15,000,000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                | 32,999,997 | 15,000,000 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                                   | -          | -          |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10,000     | 10,000     |

e. Các quỹ của doanh nghiệp

|                       | 31/12/2015            | 01/01/2015            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 10,710,174,356        | 10,710,174,356        |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB | 11,120,427            | 11,120,427            |
| <b>Cộng</b>           | <b>10,721,294,783</b> | <b>10,721,294,783</b> |

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**

| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ               | Quý I năm 2015 | Quý I năm 2014 |
|---|----------------|----------------|
| Doanh thu bán thành phẩm công các loại                  | 9,707,821,020  | 7,822,008,182  |
| Doanh thu bán thành phẩm đá và dịch vụ mỏ đá            | 1,269,436,144  | 4,446,787,653  |
| Doanh thu cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ & xây lắp | 39,468,697,751 | 58,530,943,826 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|  |                        |                       |
|--|------------------------|-----------------------|
| Doanh thu thu phí tính lệ 16                                   | 9,756,426,364          | 7,008,390,073         |
| Doanh thu kinh doanh xăng dầu                                  | 144,500,054            | -                     |
| Doanh thu thu phí giao thông trạm thu phí Km1841+912 Quốc lộ 1 | 48,159,821,818         | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>108,506,703,151</b> | <b>77,808,129,734</b> |
| <b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>      | <b>Quý I năm 2015</b>  | <b>Quý I năm 2014</b> |
| Doanh thu thuần bán thành phẩm công các loại                   | 9,707,821,020          | 7,822,008,182         |
| Doanh thu thuần bán thành phẩm đá và dịch vụ mỏ đá             | 1,269,436,144          | 4,446,787,653         |
| Doanh thu thuần cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ & xây lắp  | 39,468,697,751         | 58,530,943,826        |
| Doanh thu thuần thu phí tính lệ 16                             | 9,756,426,364          | 7,008,390,073         |
| Doanh thu thuần kinh doanh xăng dầu                            | 144,500,054            | -                     |
| Doanh thu thuần kinh doanh xăng dầu                            | 48,159,821,818         | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>108,506,703,151</b> | <b>77,808,129,734</b> |
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>                                     | <b>Quý I năm 2015</b>  | <b>Quý I năm 2014</b> |
| Giá vốn bán công các loại                                      | 7,843,043,232          | 3,889,314,647         |
| Giá vốn bán thành phẩm đá và dịch vụ mỏ đá                     | 903,805,477            | 6,802,214,049         |
| Giá vốn cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ & xây lắp          | 23,850,543,678         | 46,342,780,842        |
| Giá vốn hoạt động thu phí tính lệ 16                           | 3,620,575,461          | 7,183,406,570         |
| Giá vốn hoạt động kinh doanh xăng dầu                          | 131,874,060            | -                     |
| Giá vốn hoạt động thu phí trạm thu phí Km1841+912 Quốc lộ 1    | 11,554,055,220         | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>47,903,897,128</b>  | <b>64,217,716,108</b> |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                        | <b>Quý I năm 2015</b>  | <b>Quý I năm 2014</b> |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                     | 266,463,608            | 470,654,353           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                    | 698,220,750            | -                     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                             | 58,909,740             | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>1,023,594,098</b>   | <b>470,654,353</b>    |
| <b>5. Chi phí tài chính</b>                                    | <b>Quý I năm 2015</b>  | <b>Quý I năm 2014</b> |
| Lãi tiền vay   | 25,449,422,515         | 5,926,394,338         |
| <b>Cộng</b>  | <b>25,449,422,515</b>  | <b>5,926,394,338</b>  |
| <b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>     | <b>Quý I năm 2015</b>  | <b>Quý I năm 2014</b> |
| <b>a. Chi phí bán hàng</b>                                     |                        |                       |
| Chi phí nhân viên  | 1,922,464,388          | 287,007,481           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                      | 92,008,503             | 216,765,461           |
| Chi phí bằng tiền khác   | 406,906,522            | 206,436,504           |
| <b>Cộng</b>  | <b>2,421,379,413</b>   | <b>710,209,446</b>    |
| <b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                         |                        |                       |
| Chi phí nhân viên  | 5,505,614,888          | 3,794,985,067         |
| Chi phí vật liệu, bao bì                                       | 77,531,273             | 49,007,364            |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                      | 121,497,488            | 90,990,582            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ  | 278,117,277            | 288,268,292           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                      | 819,778,059            | 1,145,186,123         |
| Chi phí bằng tiền khác   | 7,798,661,137          | 1,319,792,103         |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Cộng   | 14,601,200,122        | 6,688,229,531          |
|--|-----------------------|------------------------|
| <b>7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>           | <b>Quý I năm 2015</b> | <b>Quý I năm 2014</b>  |
| 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                             | 19,458,225,757        | 802,857,209            |
| 2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                  | 2,029,174,079         | 171,577,094            |
| 3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành         | 2,029,174,079         | 171,577,094            |
| <b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>               | <b>Quý I năm 2015</b> | <b>Quý I năm 2014</b>  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                    | 36,780,954,983        | 130,929,083,778        |
| Chi phí nhân công  | 16,706,476,897        | 4,915,730,910          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                 | 20,572,266,462        | 8,600,408,315          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 8,096,416,558         | 1,452,942,166          |
| Chi phí khác bằng tiền   | 10,421,224,574        | 1,041,954,084          |
| <b>Cộng</b>  | <b>92,577,339,474</b> | <b>146,940,119,253</b> |
| <b>9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                               | <b>Quý I năm 2015</b> | <b>Quý I năm 2014</b>  |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                 | 14,284,979,196        | 631,280,115            |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm                              |                       |                        |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                      |                       |                        |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                      |                       |                        |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông. | 14,284,979,196        | 631,280,115            |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ              | 32,999,997            | 15,000,000             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                  | <b>433</b>            | <b>42</b>              |

**10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**10.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015, Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015, Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

**10.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

|                            | Không quá hạn<br>và bị suy giảm | Quá hạn<br>không bị suy giảm | Quá hạn<br>bị suy giảm |
|----------------------------|---------------------------------|------------------------------|------------------------|
| <b>31 tháng 3 năm 2015</b> |                                 |                              |                        |
| Dưới 90 ngày               | -                               | -                            | -                      |
| 91-180 ngày                | -                               | -                            | -                      |
| >181 ngày                  | -                               | 17,711,447,942               | 16,804,813,728         |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                                 |   |                |                |
|---------------------------------|---|----------------|----------------|
| Tổng cộng giá trị ghi sổ        | - | 17,711,447,942 | 16,804,813,728 |
| Dự phòng giảm giá trị           |   |                | 9,116,560,345  |
| <b>Giá trị thuần</b>            | - | 17,711,447,942 | 7,688,253,383  |
| <b>31 tháng 12 năm 2014</b>     |   |                |                |
| Dưới 90 ngày                    | - | -              | -              |
| 91-180 ngày                     | - | -              | -              |
| >181 ngày                       | - | 17,711,447,942 | 16,804,813,728 |
| <b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b> | - | 17,711,447,942 | 16,804,813,728 |
| Dự phòng giảm giá trị           |   |                | 9,116,560,345  |
| <b>Giá trị thuần</b>            | - | 17,711,447,942 | 7,688,253,383  |

**10.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| <b>31 tháng 3 năm 2015</b>                                     | <i>Dưới 1 năm</i>      | <i>Từ 1-5 năm</i>      | <i>Trên 5 năm</i>        | <i>Tổng cộng</i>         |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Các khoản vay và nợ  | 196,952,480,126        | 620,069,772,318        | 1,098,288,457,455        | 1,915,310,709,899        |
| Phải trả người bán   | 86,317,482,600         | 20,000,591,160         | -                        | 106,318,073,760          |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả | 31,040,256,505         | -                      | -                        | 31,040,256,505           |
|  | <b>314,310,219,231</b> | <b>640,070,363,478</b> | <b>1,098,288,457,455</b> | <b>2,052,669,040,164</b> |

**31 tháng 12 năm 2014**

|  |                        |                        |                        |                          |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| Các khoản vay và nợ  | 498,248,844,288        | 620,069,772,318        | 608,706,666,295        | 1,727,025,282,901        |
| Phải trả người bán   | 104,238,472,250        | 20,000,591,160         | -                      | 124,239,063,410          |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả | 18,381,975,059         | -                      | -                      | 18,381,975,059           |
|  | <b>620,869,291,597</b> | <b>640,070,363,478</b> | <b>608,706,666,295</b> | <b>1,869,646,321,370</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng phần lớn quyền sở hữu máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền thu phí phát sinh từ các Hợp đồng BOT số 29/HĐ.BOT-CĐBVN ngày 18/12/2009; Hợp đồng BOT số 61/HĐ.BOT-BGTVT ngày 24/10/2014 làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.11-Vay và nợ thuê tài chính). Ngân hàng có trách nhiệm trả lại các tài sản thế chấp cho Công ty. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính ( Xem trang 36)**

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:**  
không có.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý 1 năm 2015 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

| Bên liên quan  | Mối quan hệ                           | Tính chất giao dịch                                    | Phát sinh trong năm   | Số dư cuối năm phải thu (phải trả) |                    |
|--|---------------------------------------|--|-----------------------|------------------------------------|--------------------|
| Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát                            | Công ty liên kết                      | Công ty cho mượn tiền                                  | 698,220,750           | 3,706,067,325                      |                    |
|  |                                       | Trả trước tiền thi công công trình Quốc lộ 51 - gói 14 | -                     | 1,384,608,700                      |                    |
|  |                                       | Phải trả tiền thi công các gói thầu Công trình QL51    | -                     | (12,810,620,105)                   |                    |
| Ông Nguyễn Xuân Quang  | Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc         | Công ty trả trước tiền mua đất                         | -                     | 35,592,800,000                     |                    |
| Bà Trương Hồng Loan  | Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc     | Công ty vay tiền                                       | -                     | (1,000,000,000)                    |                    |
|  |                                       | Cty IDICO Đồng Nai mượn tiền                           | -                     | (8,246,672,992)                    |                    |
|  |                                       | Cty Đồng Thuận trả trước tiền mua đất                  |                       | 16,408,000,000                     |                    |
| Ông Nguyễn Xuân Hòa  | Cổ đông sáng lập                      | Công ty mượn tiền                                      | -                     | (774,360,410)                      |                    |
|  |                                       | Công ty trả trước                                      | -                     | 36,319,293,579                     |                    |
| Bà Phạm Mai Thu  | Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng | Cty Đồng Thuận trả trước tiền mua đất xã Phước Tân     | -                     | 3,457,300,000                      |                    |
| <b>+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b> |                                       |  | <b>Quý I năm 2015</b> | <b>Quý I năm 2014</b>              |                    |
|  |                                       | Thu nhập của Hội đồng quản trị                         | Thù lao và thưởng     | 15,530,888                         | -                  |
|  |                                       | Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc                         | Lương và thưởng       | 570,540,000                        | 471,630,000        |
|  |                                       | <b>Tổng</b>  |                       | <b>586,070,888</b>                 | <b>471,630,000</b> |

**5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:****a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh quý 1 năm 2015**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận thu phí, bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng, sản xuất cống - gói cống, khai thác gia công đá các loại, dịch vụ xây lắp, và các dịch vụ khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Bộ phận                                    | Doanh thu thuần        | Giá vốn               | Lãi gộp               |
|--|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bộ phận trạm thu phí tỉnh lộ 16            | 9,756,426,364          | 3,620,575,461         | 6,135,850,903         |
| Bộ phận sản xuất cống, gổỉ cống            | 9,707,821,020          | 7,843,043,232         | 1,864,777,788         |
| Bộ phận khai thác, gia công đá các loại    | 1,269,436,144          | 903,805,477           | 365,630,667           |
| Bộ phận công trình xây lắp và dịch vụ khác | 39,468,697,751         | 23,850,543,678        | 15,618,154,073        |
| Bộ phận kinh doanh xăng dầu                | 144,500,054            | 131,874,060           | 12,625,994            |
| Bộ phận trạm thu phí quốc lộ 1             | 48,159,821,818         | 11,554,055,220        | 36,605,766,598        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>108,506,703,151</b> | <b>47,903,897,128</b> | <b>60,602,806,023</b> |

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận thu phí, bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng, sản xuất cống - gổỉ cống, khai thác gia công đá các loại, dịch vụ xây lắp, và các dịch vụ khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận.

| Bộ phận                                 | Doanh thu thuần        | Giá vốn                | Lãi gộp               |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|
| Bộ phận trạm thu phí tỉnh lộ 16         | 7,822,008,182          | 3,889,314,647          | 3,932,693,535         |
| Bộ phận sản xuất cống, gổỉ cống         | 7,008,390,073          | 7,183,406,570          | (175,016,497)         |
| Bộ phận khai thác, gia công đá các loại | 4,446,787,653          | 6,802,214,049          | (2,355,426,396)       |
| Bộ phận công trình xây lắp              | 188,060,143,336        | 169,566,337,902        | 18,493,805,434        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>207,337,329,244</b> | <b>187,441,273,168</b> | <b>19,896,056,076</b> |

**c. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý quý 1 năm 2015 và quý 1 năm 2014**

Công ty có một xưởng sản xuất, các trạm xăng và một trạm thu phí tọa lạc trên cùng địa bàn là tỉnh Đồng Nai, hạch toán phụ thuộc, hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm dịch vụ chỉ tập trung ở tỉnh Đồng Nai và các tỉnh lân cận. Do đó, chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**6. Thông tin so sánh**

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2015 thay đổi so với năm trước là do có sự thay đổi trong Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**7. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.**

Người lập biểu



VŨ THỊ HỒNG

Kế toán trưởng



PHẠM MAI THU



Đồng Nai, ngày 13 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc

NGUYỄN XUÂN QUANG

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.7 Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng       |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                  |                     |                          |                               |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 9,514,740,661          | 165,634,977,232  | 60,710,482,067      | 3,110,445,327            | 44,257,571,248                | 283,228,216,535 |
| Mua trong kỳ                  |                        | 7,399,909,091    |                     |                          |                               | 7,399,909,091   |
| ĐT XDCB h. thành              |                        |                  |                     |                          |                               | -               |
| Tặng khác                     |                        |                  |                     |                          |                               | -               |
| Chuyển sang BĐS               |                        |                  |                     |                          |                               | -               |
| Thanh lý, nhượng bán          |                        |                  |                     |                          |                               | -               |
| Giảm khác                     |                        |                  |                     |                          |                               | -               |
| Số dư cuối kỳ                 | 9,514,740,661          | 173,034,886,323  | 60,710,482,067      | 3,110,445,327            | 44,257,571,248                | 290,628,125,626 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                  |                     |                          |                               |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 5,208,591,646          | 99,904,863,699   | 32,897,952,637      | 1,510,299,375            | 27,980,055,694                | 167,501,763,051 |
| Khấu hao trong kỳ             | 172,835,688            | 3,100,099,018    | 1,815,512,454       | 120,335,532              | 1,024,909,302                 | 6,233,691,994   |
| Tặng khác                     |                        |                  |                     |                          |                               | -               |
| Chuyển sang BĐS               |                        |                  |                     |                          |                               | -               |
| Thanh lý, nhượng bán          |                        |                  |                     |                          |                               | -               |
| Giảm khác                     |                        |                  |                     |                          |                               | -               |
| Số dư cuối kỳ                 | 5,381,427,334          | 103,004,962,717  | 34,713,465,091      | 1,630,634,907            | 29,004,964,996                | 173,735,455,045 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                  |                     |                          |                               |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 4,306,149,015          | 65,730,113,533   | 27,812,529,430      | 1,600,145,952            | 16,277,515,554                | 115,726,453,484 |
| Số dư cuối kỳ                 | 4,133,313,327          | 70,029,923,606   | 25,997,016,976      | 1,479,810,420            | 15,252,606,252                | 116,892,670,581 |

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 45.800.000.000 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.600.000.000 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. 17. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục                             | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Nguồn vốn XDCB | Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng            |
|---------------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|----------------|---|--|---------------------------------|-----------------|
| <b>Quý I năm 2014</b>                 |                        |                      |                       |                |   |  |                                 |                 |
| Vào ngày 01/01/2014                   | 150,000,000,000        | 10,194,388,098       | 12,684,489,586        | 11,120,427     | 3,035,288,098                                     | -  | 54,113,269,376                  | 230,038,555,585 |
| Tăng do hợp nhất                      | -                      | 494,751,955          | -                     | -              | -   | -  | -                               | 494,751,955     |
| Lợi nhuận                             | -                      | -                    | -                     | -              | 631,280,115                                       | -  | -                               | 631,280,115     |
| Giảm do hợp nhất                      | -                      | -                    | -                     | -              | -   | -  | (3,141,739,429)                 | (3,141,739,429) |
| Vào ngày 31/3/2014                    | 150,000,000,000        | 10,689,140,053       | 12,684,489,586        | 11,120,427     | 3,666,568,213                                     | -  | 50,971,529,947                  | 228,022,848,226 |
| <b>Quý I năm 2015</b>                 |                        |                      |                       |                |   |  |                                 |                 |
| Vào ngày 01/01/2015                   | 329,999,970,000        | 9,550,139,279        | 10,710,174,356        | 11,120,427     | -   | 1,000,444,339                            | 150,466,313,703                 | 501,738,162,104 |
| Tăng do hợp nhất                      | -                      | -                    | -                     | -              | -   | -  | 1,755,541,854                   | 1,755,541,854   |
| ty                                    | -                      | -                    | -                     | -              | -   | 14,284,979,196                           | -                               | 14,284,979,196  |
| Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát | -                      | -                    | -                     | -              | -   | 3,135,891,255                            | -                               | 3,135,891,255   |
| Vào ngày 31/3/2015                    | 329,999,970,000        | 9,550,139,279        | 10,710,174,356        | 11,120,427     | -   | 18,421,314,790                           | 152,221,855,557                 | 520,914,574,409 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI. 11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

|   | Giá trị ghi sổ           |                      |                          | Dự phòng             | Giá trị hợp lý           |                 |                          |
|---|--------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|
|   | 31/03/2015               | 31/12/2014           | 31/03/2015               |                      | 31/12/2014               | 31/03/2015      | 31/12/2014               |
| <b>Tài sản tài chính</b>                    | <b>Giá trị</b>           | <b>Dự phòng</b>      | <b>Giá trị</b>           | <b>Dự phòng</b>      | <b>Giá trị</b>           | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá trị</b>           |
| - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 6,000,000,000            | -                    | 6,000,000,000            | -                    | 6,000,000,000            | -               | 6,000,000,000            |
| - Tài sản tài chính sẵn sàng để bán         | 3,750,000,000            | -                    | 2,400,000,000            | -                    | 3,750,000,000            | -               | 2,400,000,000            |
| - Phải thu khách hàng                       | 72,740,170,332           | 9,116,560,345        | 58,786,668,120           | 9,116,560,345        | 63,623,609,987           | -               | 49,670,107,775           |
| - Phải thu khác                             | 37,544,087,267           | -                    | 8,705,869,340            | -                    | 37,544,087,267           | -               | 8,705,869,340            |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền        | 225,916,843,994          | -                    | 179,071,287,723          | -                    | 225,916,843,994          | -               | 179,071,287,723          |
| - Tài sản tài chính khác                    | 1,598,865,000            | -                    | 1,147,941,268            | -                    | 1,598,865,000            | -               | 1,147,941,268            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>347,549,966,593</b>   | <b>9,116,560,345</b> | <b>256,111,766,451</b>   | <b>9,116,560,345</b> | <b>338,433,406,248</b>   | <b>-</b>        | <b>246,995,206,106</b>   |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                |                          |                      |                          |                      |                          |                 |                          |
| - Vay và nợ                                 | 1,915,310,709,899        | -                    | 1,727,025,282,901        | -                    | 1,915,310,709,899        | -               | 1,727,025,282,901        |
| - Phải trả người bán                        | 106,318,073,760          | -                    | 124,239,063,410          | -                    | 106,318,073,760          | -               | 124,239,063,410          |
| - Phải trả khác                             | 31,040,256,505           | -                    | 18,103,975,059           | -                    | 31,040,256,505           | -               | 18,103,975,059           |
| - Nợ phải trả tài chính khác                | -                        | -                    | 278,000,000              | -                    | -                        | -               | 278,000,000              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>2,052,669,040,164</b> | <b>-</b>             | <b>1,869,646,321,370</b> | <b>-</b>             | <b>2,052,669,040,164</b> | <b>-</b>        | <b>1,869,646,321,370</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 3 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.